

Số: 91/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Xét Tờ trình số 463/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 335/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Đồng Tháp

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh dự kiến là 104.188,838 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 48.180,000 tỷ đồng, trong đó:

- Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 12.000,000 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 11.500,000 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 24.000,000 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2025: 160,000 tỷ đồng.
- Đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 520,000 tỷ đồng.
- b) Vốn ngân sách trung ương: 56.008,838 tỷ đồng, trong đó:
 - Vốn trong nước: 47.631,672 tỷ đồng; gồm:
 - + Chương trình mục tiêu quốc gia: 4.735,992 tỷ đồng. Trong đó: Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới: 2.785,000 tỷ đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa: 1.950,992 tỷ đồng;
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 22.246,970 tỷ đồng;
 - + Vốn đầu tư các dự án cao tốc, liên kết vùng: 20.648,710 tỷ đồng.
 - Vốn nước ngoài: 8.377,166 tỷ đồng.

2. Phân bổ dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026 - 2030 cho các ngành, lĩnh vực

- Phân cấp cho các địa phương: 9.000,000 tỷ đồng, chiếm 8,64% kế hoạch.
- Giao thông: 51.846,233 tỷ đồng, chiếm 49,76% kế hoạch.
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 17.168,366 tỷ đồng, chiếm 16,48% kế hoạch.
- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 9.211,742 tỷ đồng, chiếm 8,84% kế hoạch.
- Y tế, dân số và gia đình: 3.353,915 tỷ đồng, chiếm 3,22% kế hoạch.
- Công nghệ thông tin, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo: 2.056,768 tỷ đồng, chiếm 1,97% kế hoạch.
- Quốc phòng - An ninh: 2.446,114 tỷ đồng, chiếm 2,35% kế hoạch.
- Văn hóa - xã hội, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình: 2.916,297 tỷ đồng, chiếm 2,8% kế hoạch.
- Công nghiệp, thương mại, du lịch, cấp thoát nước, công trình công cộng, bảo vệ môi trường và hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước: 3.011,933 tỷ đồng, chiếm 2,89% kế hoạch.
- Chi khác (vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp,

nông thôn; vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; vốn đối ứng các dự án ODA; vốn đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương; quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, dự phòng chung): 3.177,469 tỷ đồng, chiếm 3,05% kế hoạch.

(Đính kèm Phụ lục số I, II, II.1, II.2, II.3, II.4, II.5, II.6, II.7, II.8, II.9, II.10)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Tiền Giang và Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua dự kiến lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý và phân bổ (lần 1) hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực IX;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Châu Thị Mỹ Phương



Phụ lục I
ĐỀ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Theo nguồn vốn)

(Kèm theo nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 2026-2030 (theo thông báo lần 1 của Bộ Tài chính)	Dự kiến Kế hoạch 2026-2030	Dự kiến Kế hoạch 2026-2030 so với			Ghi chú
		Thủ tướng giao đầu kỳ	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29/7/2025			Thông báo lần 1 của Bộ Tài chính	Thủ tướng giao đầu kỳ	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 29/7/2025	
TỔNG CỘNG		42.971.855	61.517.150	47.520.866	104.188.838	219,2%	242,5%	169,4%	
I	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.150.500	41.636.852	31.150.500	48.180.000	154,7%	154,7%	115,7%	
	- Cấp tỉnh				38.500.000				
	- Cấp xã, phường				9.000.000				
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	9.068.900	8.543.867	9.000.000	12.000.000	133,3%	132,3%	140,5%	
	- Cấp tỉnh				8.950.000				
	- Cấp xã, phường				3.050.000				
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu thu sử dụng đất	5.850.000	9.249.615	5.000.000	11.500.000	230,0%	196,6%	124,3%	
	- Cấp tỉnh				5.550.000				
	- Cấp xã, phường				5.950.000				
3	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	16.230.000	19.040.848	17.150.500	24.000.000	139,9%	147,9%	126,0%	
4	Vốn tăng thu từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2025				160.000				
5	Vốn tăng thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025		460.000		520.000				
6	Vốn NSTW hỗ trợ bù giảm thu cân đối NSĐP năm 2021		310.000						
7	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi cấp tỉnh		3.315.459						
8	Vốn tăng thu ngân sách cấp huyện		705.363						
9	Bồi chi ngân sách địa phương	1.600	11.700						
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.821.355	19.880.298	16.370.366	56.008.838	342,1%	473,8%	281,7%	
I.1	VỐN TRONG NƯỚC	10.909.255	18.968.198	7.993.200	47.631.672	595,9%	436,6%	251,1%	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	1.155.643	-	4.735.992			409,8%	
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới		1.155.643		2.785.000			241,0%	
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa				1.950.992				
2	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.909.255	13.542.055	7.993.200	22.246.970	278,3%	203,9%	164,3%	
3	Vốn đầu tư các dự án cao tốc, liên kết vùng				20.648.710				
4	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội		1.913.500						
5	Vốn tăng thu NSTW 2022		1.610.000						
6	Vốn dự phòng NSTW		747.000						
II.2	VỐN NƯỚC NGOÀI	912.100	912.100	8.377.166	8.377.166	100,0%	918,4%	918,4%	



Phụ lục II
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Lĩnh vực	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030		Ghi chú
		Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Tỷ lệ %	
	TỔNG SỐ	61.517.150	100%	104.188.838	100%	
1	Vốn đầu tư phân cấp cho các địa phương	11.563.613	18,80%	9.000.000	8,64%	
2	Giao thông	19.400.692	31,54%	51.846.233	49,76%	
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và Nông thôn mới	7.912.845	12,86%	17.168.366	16,48%	
4	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	8.069.816	13,12%	9.211.742	8,84%	
5	Y tế, dân số và gia đình	2.973.741	4,83%	3.353.915	3,22%	
6	Văn hóa, Thông tin	807.350	1,31%	2.467.569	2,37%	
7	Thể dục, thể thao	396.706	0,64%	166.629	0,16%	
8	Quốc phòng - An ninh	1.068.777	1,74%	2.446.114	2,35%	
9	Khoa học và Công nghệ	159.376	0,26%	310.000	0,30%	
10	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	142.221	0,23%	102.100	0,10%	
11	Bảo vệ môi trường	927.660	1,51%	255.829	0,25%	
12	Công nghiệp	969.778	1,58%	394.020	0,38%	
13	Thương mại	84.285	0,14%	232.674	0,22%	
14	Cấp nước, thoát nước	221.429	0,36%	81.900	0,08%	
15	Du lịch	109.379	0,18%	170.000	0,16%	
16	Công nghệ thông tin	382.386	0,62%	1.746.768	1,68%	
17	Công trình công cộng	3.609.398	5,87%	1.223.373	1,17%	
18	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước	603.155	0,98%	654.137	0,63%	
19	Xã hội	261.089	0,42%	180.000	0,17%	
20	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	11.700	0,02%			
21	Chi khác	1.841.754	2,99%	3.177.469	3,05%	



Phụ lục II.1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Vốn phân cấp)

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
		Tổng số	NSDP				NSTW
			Chi XD CB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
	TỔNG CỘNG	9.000.000	3.050.000	5.950.000	-	-	
	A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.000.000	3.050.000	5.950.000	-	-	
	I. Vốn đầu tư phân cấp	9.000.000	3.050.000	5.950.000	-	-	

Phụ lục II.3

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTDĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XDCB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
TỔNG CỘNG					17.749.260	5.428.370	1.048.100	17.168.366	687.380	358.800	973.822	15.148.364	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					17.749.260	5.428.370	996.600	2.020.002	687.380	358.800	973.822		-
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					17.749.260	5.428.370	996.600	1.932.502	687.380	358.800	886.322		-
a. Phòng chống hạn mặn, thích ứng biến đổi khí hậu					876.270	209.580	710.910	97.110	30.000		67.110		-
a.1. Công trình chuyển tiếp					861.270	194.580	710.910	85.110	30.000		55.110		-
1	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2021-2026	846.360	179.670	703.157	78.000	30.000		48.000		-
2	Cống rạch Chợ, huyện Chợ Gạo	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2025-2027	14.910	14.910	7.753	7.110			7.110		-
a.2. Công trình khởi công mới					15.000	15.000	-	12.000	-	-	12.000		-
1	Khu neo đậu tránh trú bão Long Ưông	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2027-2029	15.000	15.000	-	12.000			12.000		-
b. Phòng chống sạt lở bờ biển, bờ sông					14.130.807	3.699.607	187.515	1.264.358	439.758	286.800	537.800		-
b.1. Công trình chuyển tiếp					1.416.184	735.184	181.315	329.958	64.958	127.000	138.000		-
1	Mở rộng Khu Bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2025-2028	296.418	296.418	90.616	130.000	50.000		80.000		-
2	Kè phía Tây sông Long Ưông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2021-2026	50.958	50.958	9.000	31.958	11.958		20.000		-
3	Kè Kênh Ngang (đoạn từ cầu Trần Văn Ứng đến cống Ông Văn C), thị trấn Chợ Gạo	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2025-2027	50.775	50.775	14.000	36.000	2.000	12.000	22.000		-



	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XD CB	Vốn SDD	Vốn XS KT		
4	Kè sông Cản Lộc	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2025-2027	55.000	55.000	14.000	30.000	-	15.000	15.000	-	
5	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2027	114.549	114.549	2.199	-	-	-	-	-	Tạm dừng
6	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống công dọc Sông Tiên, TPCL (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD KV1	Ban QLDA ĐTXD KV1	2025-2026	512.484	112.484	-	100.000	-	100.000	-	-	
7	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2025-2028	336.000	55.000	51.500	2.000	1.000	-	1.000	-	
b.2. Công trình khởi công mới					12.714.623	2.964.423	6.200	934.400	374.800	159.800	399.800	-	
1	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	166.000	16.600	1.000	16.000	6.000	-	10.000	-	
2	Bờ kè đoạn sông từ cầu Huyện Chi đến Ngã Ba Vàm Giồng (ngã ba kênh Salicette và sông Gò Công)	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2026-2028	215.749	215.749	1.000	114.000	57.000	-	57.000	-	
3	Kè sông Cản Lộc (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2026-2028	74.865	74.865	700	40.000	20.000	-	20.000	-	
4	Nâng cấp đê bao Tây sông Long Điền	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	18.000	18.000	-	14.400	4.800	4.800	4.800	-	
5	Kè chống sạt lở Đông Sông Trà Tân	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2028	100.000	100.000	-	50.000	25.000	-	25.000	-	
6	Xử lý sạt lở phía trước khu vực Chợ Thiên Hộ xã Hậu Mỹ	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	120.000	120.000	-	100.000	50.000	-	50.000	-	
7	Xử lý sạt lở di dời đê trên đại bàn xã Mỹ Đức Tây, xã Cai Bè, xã Thanh Hưng	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	150.000	150.000	-	80.000	40.000	-	40.000	-	
8	Kè từ Công viên trái cây đến cầu Cái Bè 2	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	80.000	80.000	-	44.000	22.000	-	22.000	-	
9	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiên trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - Hạng mục Công Ba Rài, công Âu trên sông Cái Bè	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	1.014.000	314.000	-	1.000	-	-	1.000	-	
10	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiên tại xã An Hữu, tỉnh Đồng Tháp	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	252.000	252.000	1.500	150.000	50.000	50.000	50.000	-	

	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTDĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSĐP			NSTW	
									Chi XDCB	Vốn SDB	Vốn XSKT		
11	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực bến phà Tân Long, xã Tân Phú Đông, tỉnh Đồng Tháp	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	196.931	196.931	1.000	120.000	40.000	40.000	40.000	-	
12	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phú Đông, xã Tân Thới, tỉnh Đồng Tháp	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2028	146.878	146.878	1.000	100.000	30.000	35.000	35.000	-	
13	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua cù lao Thới Sơn, cù lao Tân Long	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	500.000	150.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
14	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua phường Cao Lãnh, xã Mỹ An Hưng	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2026-2029	800.000	200.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
15	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2026-2029	2.900.000	290.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
16	Đê biển Tân Phú Đông	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	1.437.000	40.000	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
17	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	4.382.000	438.200	-	3.000	1.000	1.000	1.000	-	
18	Đầu tư xây dựng công ngăn triều xã Ngũ Hiệp	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	99.000	99.000	-	50.000	10.000	10.000	30.000	-	
19	Đầu tư nâng cấp các tuyến đê (đê Soài Rạp; đê Đông rạch Gò Công; đê Tây rạch Gò Công; đê Long Chánh; đê rạch Tràm - Ninh Đông, đê Nhánh 1) ngăn mặn, ngăn triều trong vùng ngọt quá Gò Công	Sở NN-MT	Sở NN-MT	2028-2030	62.200	62.200	-	40.000	15.000	15.000	10.000	-	
c. Bố trí ổn định dân cư					886.794	516.794	41.159	260.000	75.000	40.000	145.000	-	
c.1. Công trình chuyển tiếp					75.794	75.794	41.159	30.000	-	-	30.000	-	
1	Di dân tập trung tuyến dân cư rạch Mã Trường, xã Tân Quới, huyện Thanh Bình	Ban QLDA ĐTXD KV1	Ban QLDA ĐTXD KV1	2023-2026	75.794	75.794	41.159	30.000	-	-	30.000	-	
c.2. Công trình khởi công mới					811.000	441.000	-	230.000	75.000	40.000	115.000	-	
1	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Hiệp Đức - đoạn 2, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2027-2029	140.000	140.000	-	100.000	30.000	30.000	40.000	-	
2	Bổ trí ổn định dân cư khẩn cấp khu vực sạt lở nguy hiểm xã Bình Ninh - đoạn 2, tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2027-2029	80.000	80.000	-	50.000	25.000	-	25.000	-	

	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW		
									Chi XDCB	Vốn SDD	Vốn XSKT			
3	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên tai	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2027-2029	231.000	21.000	-	10.000	10.000	-	-	-	-	
4	Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật đối với các cụm tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 1 và giai đoạn 2	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2027-2029	360.000	200.000	-	70.000	10.000	10.000	50.000	-	-	
d. Thủy sản					542.600	104.600	-	36.000	36.000	-	-	-	-	
<i>d.1. Công trình khởi công mới</i>					542.600	104.600	-	36.000	36.000	-	-	-	-	
1	Liên kết sản xuất cá tra giống chất lượng cao tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2028-2030	508.100	70.100	-	5.000	5.000	-	-	-	-	
2	Trang bị cano phục vụ công tác chống khai thác bất hợp pháp và trang bị 01 tàu kiểm ngư phục vụ công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Sở NN-MT	Sở NN-MT	2028-2030	34.500	34.500	-	31.000	31.000	-	-	-	-	
d. Các công trình hạ tầng nông nghiệp tại các xã					645.700	230.700	-	256.000	106.000	27.000	123.000	-	-	
1	Khu neo đậu tránh trú bão Long Ưông	Ban QLDA ĐTXD KV4	Ban QLDA ĐTXD KV4	2027-2029	14.700	14.700	-	13.000	-	7.000	6.000	-	-	
2	Bờ kè trên địa bàn xã Phong Hoà	Ban QLDA ĐTXD KV2	Ban QLDA ĐTXD KV2	2027-2029	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	-	-	-	
3	Công trình nông nghiệp trên địa bàn xã Phú Hựu	Ban QLDA ĐTXD KV2	Ban QLDA ĐTXD KV2	2027-2029	415.000	-	-	50.000	50.000	-	-	-	-	
4	Công trình nông nghiệp trên địa bàn xã Phong Hoà	Ban QLDA ĐTXD KV2	Ban QLDA ĐTXD KV2	2027-2028	6.000	6.000	-	6.000	6.000	-	-	-	-	
5	Khắc phục sạt lở đường Mai Văn Khải (đoạn đoạn từ cầu Ba Sao đến cổng Bộ Từ)	Ban QLDA ĐTXD KV1	Ban QLDA ĐTXD KV1	2027-2029	25.000	25.000	-	20.000	-	20.000	-	-	-	
6	Xử lý các điểm sạt lở trên địa bàn xã Long Tiên	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2026-2028	50.000	50.000	-	45.000	45.000	-	-	-	-	
7	Trạm bơm Bà Năm công thuộc đê bao Mỹ Thiện-Hòa Khánh tại xã Mỹ Đức Tây - Cái Bè	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	45.000	45.000	-	40.500	-	-	40.500	-	-	
8	Trạm bơm vàm Cỏ Lịch thuộc đê bao CB20-CB21 tại xã An Hữu	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	50.000	50.000	-	45.000	-	-	45.000	-	-	
9	Cầu và bờ Kè hai bên Rạch Bà Hợp xã Cái Bè	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2027-2029	35.000	35.000	-	31.500	-	-	31.500	-	-	
f. Thanh quyết toán công trình					71.089	71.089	57.016	14.034	622	-	13.412	-	-	

	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XD CB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
1	Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên tuyến kênh Mỹ Thiện(đoạn hộ Lê Quốc Việt, Nguyễn Văn Lâm đến Trần Văn Phó; đoạn từ hộ Nguyễn Kim Liên đến Nguyễn Thị Bê Tư)	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	13.063	13.063	12.800	260	-	-	260	-	
2	Xử lý các điểm sạt lở cục bộ trên tuyến kênh Mỹ Thiện từ hộ Đoàn Văn Cao đến Nguyễn Tất Thành, từ hộ Phạm Thị Phấn đến Phạm Thị Nga	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	7.908	7.908	7.400	500	-	-	500	-	
3	Điểm sạt lở trên tuyến kênh Đường Cùi Lớn tại hộ Bùi Văn Quang	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	2.000	2.000	1.850	150	-	-	150	-	
4	Điểm sạt lở trên tuyến sông Rạch Ruộng tại hộ Lê Văn Bi đến Nguyễn Văn Nó	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	2.800	2.800	2.700	100	-	-	100	-	
5	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	2.850	2.850	2.740	110	-	-	110	-	
6	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh 7- Trà Lọt tại hộ Nguyễn Thị Xê	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	1.900	1.900	1.850	50	-	-	50	-	
7	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cò Cờ tại hộ Trần Huy Bôn và Lương Văn Anh	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2024-2025	3.999	3.999	3.700	290	-	-	290	-	
8	Điểm sạt lở trên tuyến Kênh Ông Tà tại hộ Đặng Văn Em	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	722	722	650	72	-	-	72	-	
9	Điểm sạt lở bờ Đông sông Rạch Ruộng tại hộ Nguyễn Văn Chiến	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	750	750	700	50	-	-	50	-	
10	Đắp đập Đường Tác giáp Cái Cối	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	3.700	3.700	2.500	1.200	-	-	1.200	-	
11	Các điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Cối tại hộ Cao Văn Bé, Trần Văn A, Lê Thanh Vũ, Hà Thanh Bình	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	9.840	9.840	5.727	4.100	-	-	4.100	-	
12	Điểm sụp lún cấp sông Ba Xoài áp Khu Phố tại hộ ông Trần Văn Ba	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	960	960	600	360	-	-	360	-	
13	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cái Nhỏ tổ 12, ấp 2 tại hộ Nguyễn Văn Tuấn	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	2.880	2.880	2.454	420	-	-	420	-	
14	Điểm sạt lở trên tuyến Tây kênh Nguyễn Văn Tiếp tại hộ ông Nguyễn Văn Phong.	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	1.200	1.200	950	250	-	-	250	-	
15	Điểm sạt lở bờ Tây sông Kênh 5 tại hộ Trần Văn Ba và Nguyễn Thị Đông	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	1.100	1.100	600	500	-	-	500	-	

	Dan h mục dự án	Cơ quan lập CTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XDCB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
16	Điểm sạt lở phía Tây Sông Cò Cò Tại hộ Hồ Thị Hiền	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	750	750	600	150	-	-	150	-	
17	Điểm sạt lở cặp Kênh Cái Lân, tại hộ Đặng Văn Văn.	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	650	650	500	150	-	-	150	-	
18	Điểm sạt lở Bờ Đông Kênh Cò Cò, từ hộ Đồng Thị Khánh Đoan đến hộ Phạm Thị Mai, tổ 15 ấp Thái Hòa	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	1.200	1.200	900	300	-	-	300	-	
19	Điểm sạt lở tuyến kênh 5, tại hộ Đặng Quang Liêm, ấp Mỹ Thạnh	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	600	600	500	100	-	-	100	-	
20	Điểm sạt lở Bờ Đông Kênh Cái Lân, hộ Nguyễn Văn Khương, tổ 2 ấp 4	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	900	900	800	100	-	-	100	-	
21	Điểm sạt lở Bờ Bắc Kênh Xáng Cụt, tổ 14 ấp 4	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	6.900	6.900	3.000	3.900	-	-	3.900	-	
22	Điểm sạt lở Bờ Tây Kênh Cò Cò, hộ Phạm Văn Hùng, tổ 14 ấp Lợi Trinh	Ban QLDA ĐTXD KV3	Ban QLDA ĐTXD KV3	2025-2026	900	900	600	300	-	-	300	-	
23	Bờ kè chống sạt lở bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ban QLDA ĐTXD KV2	Ban QLDA ĐTXD KV2	2025-2027	3.517	3.517	2.895	622	622	-	-	-	
g. Chuẩn bị đầu tư					596.000	596.000	-	5.000	-	5.000	-	-	
1	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống công dọc sông Tiên (đoạn từ đường Hoà Đông - đường Nguyễn Hữu Kiên)	Ban QLDA ĐTXD KV1	Ban QLDA ĐTXD KV1	2030-2033	596.000	596.000	-	5.000	-	5.000	-	-	
II	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và thường công trình phúc lợi các xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu							87.500	-	-	87.500	-	
B. VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG							51.500	15.148.364	-	-	-	15.148.364	
B.1. VỐN TRONG NƯỚC							51.500	13.089.000	-	-	-	13.089.000	
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia						-	2.785.000	-	-	-	2.785.000	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững						-	2.785.000	-	-	-	2.785.000	
II	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				12.529.000	1.677.200	51.500	10.304.000	-	-	-	10.304.000	

	Danh mục dự án	Cơ quan lập CTĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XD CB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
II.1	Nông nghiệp, thủy lợi				12.529.000	1.677.200	51.500	10.304.000	-	-	-	10.304.000	
	a. Công trình khởi công mới				12.529.000	1.677.200	51.500	10.304.000	-	-	-	10.304.000	
1	Xói lở bờ biển Gò Công (đoạn từ cầu Rạch Bùn đến Đền Đò), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2025-2028	336.000	55.000	51.500	240.000	-	-	-	240.000	
2	Khắc phục khẩn cấp sạt lở sông Tiền khu vực Kè chống xói lở bờ sông Tiền, xã Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp	Sở NN-MT	Ban QLDA tỉnh	2026-2029	450.000	60.000	-	390.000	-	-	-	390.000	
3	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Tiền tại đường Nguyễn Hương (khóm Tân Tịch và khóm Tịnh Hưng), phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sở NN-MT	Ban QLDA ĐTXD KV I	2026-2028	460.000	80.000	-	380.000	-	-	-	380.000	
4	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 2) - Hạng mục Cổng Ba Rài, cống Áu trên sông Cái Bè	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	1.014.000	314.000	-	700.000	-	-	-	700.000	
5	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua cù lao Thới Sơn, cù lao Tân Long	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	500.000	150.000	-	350.000	-	-	-	350.000	
6	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua phường Cao Lãnh, xã Mỹ An Hưng	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2026-2029	800.000	200.000	-	603.200	-	-	-	603.200	
7	Xử lý sạt lở sông Tiền đoạn qua địa phận tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA tỉnh	Ban QLDA tỉnh	2026-2029	2.900.000	290.000	-	2.100.000	-	-	-	2.100.000	
8	Kè chống sạt lở nổi Cồn Ngang và Cồn Cống	Sở NN-MT	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	250.000	50.000	-	200.000	-	-	-	200.000	
9	Đầu tư xây dựng các hồ trữ nước phục vụ sản xuất và dân sinh đảm bảo an ninh nguồn nước tỉnh Đồng Tháp	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	4.382.000	438.200	-	3.943.800	-	-	-	3.943.800	
10	Đê biển Tân Phú Đông	Ban QLDA Nông nghiệp	Ban QLDA Nông nghiệp	2026-2029	1.437.000	40.000	-	1.397.000	-	-	-	1.397.000	
					-	-	-	-	-	-	-	-	
	B.2. VỐN NƯỚC NGOÀI - ODA				3.490.947	805.517	-	2.059.364	-	-	-	2.059.364	
	a. Công trình khởi công mới				3.490.947	805.517	-	2.059.364	-	-	-	2.059.364	

	Dan h mục dự án	Cơ quan lập CTDĐT	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Lũy kế TH giai đoạn trước	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh		Tổng số	NSDP			NSTW	
									Chi XD CB	Vốn SDD	Vốn XSKT		
1	Chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long vốn vay WB - Dự án thành phần tỉnh Tiền Giang (WB11)	Sở NN-MT	Sở NN-MT	20206-2029	1.049.475	188.905	-	774.513	-	-	-	774.513	
2	Chống chịu khí hậu và Chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long vốn vay WB - Dự án thành phần tỉnh Đồng Tháp (WB11)	Sở NN-MT	Sở NN-MT	20206-2029	998.000	261.657	-	662.709	-	-	-	662.709	
3	Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các bon thấp vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Sở NN-MT	Sở NN-MT	20206-2029	1.443.472	354.955	-	622.142	-	-	-	622.142	